

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		640.160.569.207	748.381.219.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45.307.650.319	9.920.981.356
111	1. Tiền		45.307.650.319	9.920.981.356
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	140.668.374.713	253.047.350.107
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.668.374.713	253.047.350.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238.055.446.370	301.235.409.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	179.964.888.902	259.052.587.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.272.505.838	4.000.820.760
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	41.818.051.630	38.182.001.303
140	IV. Hàng tồn kho	8	18.174.057.339	22.264.956.528
141	1. Hàng tồn kho		18.174.057.339	22.264.956.528
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		197.955.040.466	161.912.521.902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	197.936.828.888	153.214.932.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	8.697.588.903
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	18.211.578	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		191.517.401.344	132.497.153.462
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.645.699.132	2.978.714.126
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.645.699.132	2.978.714.126
220	II. Tài sản cố định		13.185.589.036	17.686.996.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.665.454.624	7.582.695.784
222	- Nguyên giá		40.066.529.290	39.259.577.471
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.401.074.666)	(31.676.881.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.520.134.412	10.104.301.076
228	- Nguyên giá		14.068.333.000	14.068.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.548.198.588)	(3.964.031.924)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	21.424.401.474	22.209.887.967
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.713.081.669)	(7.927.595.176)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	148.986.131.216	83.251.669.928
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.228.721.031	16.701.898.407
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.761.290.478	650.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	(100.228.479)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		129.096.348.186	66.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.275.580.486	6.369.884.581
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.244.980.486	6.339.284.581
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.a	30.600.000	30.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		831.677.970.551	880.878.372.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		458.260.492.168	517.973.242.595
310	I. Nợ ngắn hạn		451.212.797.538	511.019.403.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.654.194.256	26.603.044.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.933.332.876	4.563.054.323
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.132.634.046	3.368.601.531
314	4. Phải trả người lao động		13.178.387.677	15.732.340.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	30.640.338.196	21.459.228.259
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		164.374	4.747.425
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.423.823.770	6.597.654.898
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	146.219.660.930	206.579.402.328
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	218.697.111.067	209.558.529.972
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.333.150.346	16.552.800.845
330	II. Nợ dài hạn		7.047.694.630	6.953.838.659
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.825.657	2.723.684
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.045.868.973	951.114.975
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.000.000.000	6.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		373.417.478.383	362.905.129.948
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	373.417.478.383	362.905.129.948
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(119.828.943.885)	(132.232.707.679)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(132.232.707.679)	49.218.422.293
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.403.763.794	(181.451.129.972)
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		48.340.052.009	50.231.467.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		831.677.970.551	880.878.372.543

Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			Kỳ này	Kỳ trước	
			VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	317.479.751.730	963.162.832.897	1.135.650.317.011
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	220.066.909	314.438.345
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.479.751.730	962.942.765.988	1.135.335.878.666
11	4. Giá vốn hàng bán	22	305.694.638.290	947.671.210.144	1.092.075.851.395
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.785.113.440	15.271.555.844	43.260.027.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.601.166.109	6.993.575.783	15.367.164.936
22	7. Chi phí tài chính	24	1.872.609.473	1.206.993.179	6.349.239.930
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.658.775.711	1.164.800.924	6.059.954.185
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		52.156.106	398.671.068	2.638.113.102
25	9. Chi phí bán hàng	25	941.826.641	3.046.603.899	2.913.334.906
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.509.699.328	9.473.250.421	37.822.969.197
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.114.300.213	8.936.955.196	14.179.761.276
31	12. Thu nhập khác		160.212.831	3.109.044	1.608.400.616
32	13. Chi phí khác		80.037.413	7.859.205	80.080.341
40	14. Lợi nhuận khác		80.175.418	(4.750.161)	1.528.320.275
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.194.475.631	8.932.205.035	15.708.081.551
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.569.724.290	1.409.612.880	5.195.733.116
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.624.751.341	7.522.592.155	10.512.348.435
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.333.468.156	11.469.419.267	12.403.763.794
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(708.716.815)	(3.946.827.112)	(1.891.415.359)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	114	563	608



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.708.081.551	40.137.491.487
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.093.846.136	2.676.564.382
03	- Các khoản dự phòng		9.138.581.095	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		194.730.370	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.953.050.776)	(21.118.241.589)
06	- Chi phí lãi vay		6.059.954.185	2.486.583.703
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.242.142.561	24.182.397.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		74.193.470.567	(67.275.784.461)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.090.899.189	131.573.176.826
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.756.123.050)	(65.849.914.521)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(42.627.591.794)	(41.165.591.188)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.325.132.332)	(2.487.210.022)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.326.371.544)	(5.581.082.478)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.219.650.499)	(1.454.590.575)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.271.643.098	(28.058.598.436)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(806.951.819)	(3.039.189.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các		-	347.058.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.513.661.048)	(216.585.416.767)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.000.000.000	196.962.905.753
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.110.110.500	16.241.910.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		60.789.497.633	(6.072.732.272)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		720.303.113.875	798.389.392.842
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(780.662.855.273)	(799.905.751.040)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000)	(20.268.971.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60.479.741.398)	(21.785.329.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.581.399.333	(55.916.659.906)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.920.981.356	66.733.090.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(194.730.370)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	45.307.650.319	10.816.431.087

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đầu
Chi tiết:
- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 công ty con và đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/09/2021 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Phần mềm	03- 05	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không khấu hao

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	145.896.928	207.864.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.161.753.391	9.713.116.457
	45.307.650.319	9.920.981.356

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	140.668.374.713	-	253.047.350.107	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	129.096.348.186	-	66.000.000.000	-
	269.764.722.899	-	319.047.350.107	-

(i) Tại ngày 30/09/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6-12 tháng, có tổng giá trị 140.668.374.713 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,0%/năm.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn là hợp đồng mua trái phiếu tại các ngân hàng thương mại chi tiết:

-Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam 02 hợp đồng trái phiếu: trái phiếu giá trị 10.000.000.000 VND có kỳ hạn 84 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,6%/năm; ; trái phiếu giá trị 20.000.000.000 VND có kỳ hạn 96 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 36 tháng, với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm ;

-Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 01 trái phiếu có giá trị 30.000.000.000 VND có kỳ hạn 96 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 36 tháng, với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm; 03 trái phiếu giá trị 2.100.000.000 VND, 930.000.000 VND và 16.000.000.000 VND (phần phụ trội khi so với giá trị trái phiếu là 66.348.186vnd) có kỳ hạn 120 tháng, bên phát hành có quyền mua lại lần lượt tại thời điểm tháng 11/2022, tháng 10/2024 và tháng 6/2023 với lãi suất lần lượt bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm, lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm; 01 trái phiếu có giá trị 50.000.000.000 VND có kỳ hạn 60 tháng, bên phát hành có quyền mua lại sau 12 tháng, với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,5%/năm

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	13.111.290.478	-	-	-
	13.761.290.478	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 18, Tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	6,52%	6,52%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh linh kiện thiết bị viễn thông

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	7.656.879.343	9.324.766.593
Trung Tâm Dịch Vụ Số Mobifone - Chi Nhánh Tổng Công ty Viễn Thông Mobifone	8.978.882.024	5.388.284.262
Công ty TNHH Một Thành Viên Ứng Dụng Kỹ Thuật Và Sản Xuất	8.465.420.798	2.105.836.565
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	101.078.853.352	145.682.608.543
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Thông Tin Và Truyền Thông PCQ Việt Nam	9.564.172.209	405.336.843
Phải thu của khách hàng khác	44.220.681.176	96.145.754.319
	179.964.888.902	259.052.587.125

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Công nghệ mới Hà Nội	730.484.097	-
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ DTECH	11.996.400.000	922.800.000
Công ty Cổ phần Sky Music	159.200.000	189.200.000
Trả trước cho người bán khác	3.386.421.741	2.888.820.760
	16.272.505.838	4.000.820.760

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.001.115.430	-	11.104.171.485	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	729.000	-	833.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	462.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2.712.000	-	2.712.000	-
Tạm ứng	18.736.735.413	-	14.636.150.508	-
Ký cược, ký quỹ	436.631.250	-	396.951.250	-
Đặt cọc cho Trung tâm trọng tài quốc tế	8.556.841.455	-	8.742.735.451	-
Phải thu khác (*)	11.083.287.082	-	3.297.985.609	-
	41.818.051.630	-	38.182.001.303	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	214.524.132	-	214.524.132	-
Đặt cọc thuê văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.517.050.000	-	1.317.250.000	-
Ký cược, ký quỹ	584.625.000	-	236.140.000	-
Phải thu khác (*)	1.329.500.000	-	1.210.799.994	-
	3.645.699.132	-	2.978.714.126	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/09/2021 là: 2.923.999.992 đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	18.174.057.339	-	22.264.956.528	-
	18.174.057.339	-	22.264.956.528	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.098.633.490	4.791.646.818	369.297.163	39.259.577.471
- Mua trong kỳ	806.951.819	-	-	806.951.819
Số dư cuối kỳ	34.905.585.309	4.791.646.818	369.297.163	40.066.529.290
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.545.441.787	4.067.115.995	64.323.905	31.676.881.687
- Khấu hao trong kỳ	2.361.271.477	270.607.896	92.313.606	2.724.192.979
Số dư cuối kỳ	29.906.713.264	4.337.723.891	156.637.511	34.401.074.666
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.553.191.703	724.530.823	304.973.258	7.582.695.784
Tại ngày cuối kỳ	4.998.872.045	453.922.927	212.659.652	5.665.454.624

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.167.300.834 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.068.333.000	14.068.333.000
Số dư cuối kỳ	14.068.333.000	14.068.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.964.031.924	3.964.031.924
- Khấu hao trong kỳ	2.584.166.664	2.584.166.664
Số dư cuối kỳ	6.548.198.588	6.548.198.588
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	10.104.301.076	10.104.301.076
Tại ngày cuối kỳ	7.520.134.412	7.520.134.412

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là 3.742.333.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.927.595.176	7.927.595.176
- Khấu hao trong kỳ	-	785.486.493	785.486.493
Số dư cuối kỳ	-	8.713.081.669	8.713.081.669
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	18.255.287.967	22.209.887.967
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	17.469.801.474	21.424.401.474

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê địa điểm	1.341.733.333	1.193.550.545
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	190.417.056.761	146.078.916.354
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.178.038.794	5.942.466.100
	197.936.828.888	153.214.932.999
b) Dài hạn		
Chi phí bảo trì hệ thống	681.249.997	-
Chi phí nội thất văn phòng	3.044.630.259	4.774.335.894
Chi phí dịch vụ kỹ thuật game	115.197.141	201.594.999
Chi phí sửa chữa văn phòng	218.589.010	738.426.964
Chi phí trả trước dài hạn khác	185.314.079	624.926.724
	4.244.980.486	6.339.284.581

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	69.992.232.539	69.992.232.539	517.334.502.356	475.783.475.572	111.543.259.323	111.543.259.323
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (ii)	49.605.000.560	49.605.000.560	136.463.260.784	170.160.520.560	15.907.740.784	15.907.740.784
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (iii)	66.985.101.388	66.985.101.388	57.504.305.735	105.720.746.300	18.768.660.823	18.768.660.823
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	19.997.067.841	19.997.067.841	9.001.045.000	28.998.112.841	-	-
	206.579.402.328	206.579.402.328	720.303.113.875	780.662.855.273	146.219.660.930	146.219.660.930

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi, trái phiếu tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 120 ngày, lãi suất từ 5,1%/năm
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 60 ngày, lãi suất 5,21%/năm
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi, trái phiếu tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi tương ứng với thời hạn của hợp đồng tiền gửi, lãi suất vay 5,0%/năm và 6,0%/năm

Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 12 tháng và trái phiếu tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội, ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình và công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,2% - 7,0%/năm.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Kết nối thông tin Thành Đạt	833.804.062	833.804.062	-	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông Di động Toàn Cầu	303.470.702	303.470.702	217.875.500	217.875.500
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	242.146.574	242.146.574	1.025.427.633	1.025.427.633
Công ty TNHH Dịch vụ viễn thông PTT Việt Nam	370.494.883	370.494.883	1.892.883.575	1.892.883.575
Công ty TNHH Đầu tư Conexim Việt Nam	930.119.173	930.119.173	1.367.718.614	1.367.718.614
Phải trả các đối tượng khác	3.974.158.862	3.974.158.862	22.099.138.911	22.099.138.911
	6.654.194.256	6.654.194.256	26.603.044.233	26.603.044.233

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.242.712.155	1.319.901.316	-	3.922.810.839	-	-	18.211.578	2.282.118.135
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.394.544.985	5.195.733.116	5.326.371.544	-	-	-	-	-	438.224.048
Thuế Thu nhập cá nhân	-	817.128.906	4.673.089.304	5.051.994.162	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	156.927.640	3.989.590.298	3.657.036.914	-	-	-	-	-	-
	-	3.368.601.531	19.101.124.873	15.355.303.936	-	-	18.211.578	7.132.634.046		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	27.718.035.807	19.092.532.099
Chi phí phải trả khác	2.922.302.389	2.366.696.160
	30.640.338.196	21.459.228.259

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.122.209.110	2.262.386.241
- Bảo hiểm xã hội	15.146.500	1.896.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.650.000	114.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.634.276.750	2.754.276.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	153.000.000	153.000.000
- Lãi vay phải trả	-	265.178.147
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	388.541.410	1.046.417.260
	5.423.823.770	6.597.654.898
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.045.868.973	951.114.975
	1.045.868.973	951.114.975

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY.		
<i>Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế</i>	111.582.186.756	111.582.186.756
<i>Dự phòng phải trả tiền phạt thuế</i>	22.316.437.351	22.316.437.351
<i>Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp</i>	52.283.249.573	43.144.668.478
<i>Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật</i>	32.515.237.387	32.515.237.387
	218.697.111.067	209.558.529.972

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	68.881.766.376	54.753.677.346	568.541.813.981
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	31.514.315.897	888.039.564	32.402.355.461
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.721.519.459)	-	(3.721.519.459)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(20.389.000.000)	-	(20.389.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	-	(143.583.733)	(140.740.490)	(284.324.223)
Trả cổ tức tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(364.204.036)	-	(364.204.036)
Giảm lợi nhuận do công ty Imedia thay đổi cơ cấu vốn	-	-	-	-	-	(1.412.183.458)	(1.376.794.447)	(2.788.977.905)
Giảm phân vốn do công ty Imedia thay đổi cơ cấu vốn	-	-	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	1.415.059	1.387.038	2.802.097
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	74.367.006.646	51.185.569.011	570.458.945.916
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(132.232.707.679)	50.231.467.368	362.905.129.948
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	12.403.763.794	(1.891.415.359)	10.512.348.435
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(119.828.943.885)	48.340.052.009	373.417.478.383

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Cổ đông khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2021	01/01/2021
USD	85.068,69	10.536,81
EUR	1.279,25	5.472,07
JPY	23.299.607	9.385.761

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	577.118.677.003	2.338.427.680.244
Doanh thu cung cấp dịch vụ	558.531.640.008	582.071.819.326
	1.135.650.317.011	2.920.499.499.570

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	575.383.426.320	2.317.126.214.139
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	516.692.425.075	538.085.259.155
	1.092.075.851.395	2.855.211.473.294

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.314.937.674	19.873.075.883
Lãi bán các khoản đầu tư	-	233.703.712
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.227.262	3.828.005
	15.367.164.936	20.110.607.600

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.059.954.185	2.486.583.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	94.555.375	42.876.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	194.730.370	-
	6.349.239.930	2.529.459.725

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.523.223	2.175.455
Chi phí nhân công	-	5.523.109.547
Chi phí trao thưởng	1.095.000.000	5.282.396.051
Chi phí quà tặng khách hàng	1.550.750.703	1.037.176.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.325.071	431.410.020
Chi phí khác bằng tiền	8.735.909	251.246.787
Chi phí khấu hao	-	137.595.457
	2.913.334.906	12.665.109.643

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.399.832	67.203.509
Chi phí nhân công	10.826.519.997	12.050.898.898
Chi phí khấu hao và phân bổ	498.429.031	413.272.447
Chi phí dự phòng	9.138.581.095	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.822.422.893	13.176.907.862
Chi phí khác bằng tiền	4.485.616.349	3.683.731.374
	37.822.969.197	29.392.014.090

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.195.733.116	5.192.870.529
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	-	2.542.265.497
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	-	294.372.893
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia</i>	-	2.247.892.604
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.195.733.116	7.735.136.026
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	70.045.696
Thuế TNDN phải nộp giảm do công ty con Imedia thay đổi cơ cấu vốn thành công ty liên kết	-	(1.780.103.707)
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ		(58.724.516)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.394.544.985	1.992.646.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.326.371.544)	(5.651.128.174)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	2.282.118.135	2.307.872.234
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	18.211.578	-

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quý gán bó cùng VMG)	30.600.000	30.600.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.600.000	30.600.000

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	12.403.763.794	31.514.315.897
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.403.763.794	31.514.315.897
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608	1.546

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.923.055	69.378.964
Chi phí nhân công	41.846.548.917	50.582.345.694
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.093.846.136	2.676.564.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.157.511.409	513.068.011.645
Chi phí khác bằng tiền	18.805.995.805	13.746.082.203
	557.142.825.322	580.142.382.888

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.307.650.319	-	9.920.981.356	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.428.639.664	-	300.213.302.554	-
Các khoản cho vay	269.764.722.899	-	319.047.350.107	-
	540.501.012.882	-	629.181.634.017	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			146.219.660.930	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác			13.123.886.999	34.151.814.106
Chi phí phải trả			30.640.338.196	21.459.228.259
			189.983.886.125	262.190.444.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.307.650.319	-	-	45.307.650.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.782.940.532	3.645.699.132	-	225.428.639.664
Đầu tư tài chính	140.668.374.713	-	129.096.348.186	269.764.722.899
	407.758.965.564	3.645.699.132	129.096.348.186	540.501.012.882
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.920.981.356	-	-	9.920.981.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.234.588.428	2.978.714.126	-	300.213.302.554
Đầu tư tài chính	253.047.350.107	-	66.000.000.000	319.047.350.107
	560.202.919.891	2.978.714.126	66.000.000.000	629.181.634.017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	146.219.660.930	-	-	146.219.660.930
Phải trả người bán, phải trả khác	12.078.018.026	1.045.868.973	-	13.123.886.999
Chi phí phải trả	30.640.338.196	-	-	30.640.338.196
	188.938.017.152	1.045.868.973	-	189.983.886.125
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	206.579.402.328	-	-	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác	33.200.699.131	951.114.975	-	34.151.814.106
Chi phí phải trả	21.459.228.259	-	-	21.459.228.259
	261.239.329.718	951.114.975	-	262.190.444.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	720.303.113.875	798.389.392.842
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	780.662.855.273	799.905.751.040

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020.



Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021



Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

